

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
NGUYỄN HOÀNG**

*Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100377261 cấp lần đầu ngày 09/08/2000 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 320.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 320.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Khu TTCN Nhơn Hoà, P. Nhơn Hòa, TX. An Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ chế biến lâm sản. Bán buôn nhựa đường. Bán buôn phân bón và các mặt hàng nhựa; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Khai thác gỗ; Sơ chế, phơi, sấy nông sản; Xây dựng công trình giao thông đường bộ.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Trí Hoàng Uyên	Trưởng ban
Bà	Phạm Châu Dung	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính năm 2020 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật



Nguyễn Thế Tài

Số 32-AA/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng được lập ngày 26/02/2021 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.042.117.140	138.616.221.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.992.174.815	20.741.571.213
1. Tiền	111		2.572.174.815	1.221.571.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.420.000.000	19.520.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.620.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.06	18.620.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.695.764.386	47.094.083.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	126.725.884.717	31.443.373.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.053.875.592	3.507.141.230
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	70.916.004.077	12.143.569.024
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	32.454.445.068	44.770.570.517
1. Hàng tồn kho	141		32.454.445.068	44.770.570.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.279.732.871	18.009.996.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.932.524.691	18.009.996.493
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	347.208.180	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.543.717.325	477.395.439.844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		656.012.463	629.933.806
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	656.012.463	629.933.806
II. Tài sản cố định	220		31.292.192.857	151.226.357.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	31.292.192.857	151.226.357.027
- Nguyên giá	222		61.338.967.233	182.422.149.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.046.774.376)	(31.195.792.263)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.682.254.947
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.682.254.947
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	155.415.000.000	312.791.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		93.625.000.000	251.001.250.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.790.000.000	61.790.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		180.512.005	2.065.644.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	180.512.005	2.065.644.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457.585.834.465	616.011.661.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.216.244.857	290.484.228.881
I. Nợ ngắn hạn	310		119.774.124.156	175.914.211.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	20.258.276.962	38.653.397.383
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.681.729.617	15.424.177.210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.179.057.754	637.494.039
4. Phải trả người lao động	314		280.547.000	262.494.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		178.940.966	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	13.780.391.321	13.452.893.251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	70.415.180.536	107.483.755.102
II. Nợ dài hạn	330		10.442.120.701	114.570.017.398
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	10.332.120.701	110.330.636.201
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	110.000.000	4.239.381.197
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	327.369.589.608	325.527.432.787
I. Vốn chủ sở hữu	410		327.369.589.608	325.527.432.787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7.369.589.608	5.527.432.787
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.527.432.787	4.947.730.056
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.842.156.821	579.702.731
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		457.585.834.465	616.011.661.668

Người lập biểu

Lâm Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lâm Thị Phụng



Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	170.037.404.969	118.677.457.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.037.404.969	118.677.457.596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	154.905.876.257	102.234.905.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.131.528.712	16.442.552.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.254.052.991	2.372.828.578
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.018.011.313	10.038.104.461
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.789.675.932	9.919.934.755
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	2.275.570.779	2.744.403.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	5.890.594.044	4.965.531.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.201.405.567	1.067.341.817
11. Thu nhập khác	31	VI.06	645.577.854	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	694.468.310	332.296.078
13. Lợi nhuận khác	40		(48.890.456)	(332.296.078)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.152.515.111	735.045.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	310.358.290	155.343.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.842.156.821	579.702.731

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lâm Thị Phụng



Lâm Thị Phụng



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.152.515.111	735.045.739
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.662.154.533	3.381.749.303
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.964.144.094)	-
- Chi phí lãi vay	06		7.789.675.932	9.919.934.755
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.640.201.482	14.036.729.797
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(141.550.287.640)	118.364.994.514
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.316.125.449	(5.820.321.910)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(118.574.764.841)	68.553.765.504
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.885.132.059	168.435.715
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.789.675.932)	(9.919.934.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.152.829.890)	(882.381.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(245.226.099.313)	184.501.287.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(399.594.727)	(12.596.058.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128.357.865.971	256.760.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.620.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(186.920.329.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		157.376.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.960.137.434	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		277.674.658.678	(199.259.627.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		153.301.868.489	220.381.910.359
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.499.824.252)	(204.974.837.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.197.955.763)	15.407.073.274
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.749.396.398)	648.732.944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.741.571.213	20.092.838.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	11.992.174.815	20.741.571.213

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lâm Thị Phụng

Lâm Thị Phụng



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát Triển Nguyễn Hoàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100377261 cấp lần đầu ngày 09/08/2000 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 320.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 320.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Khu TTCN Nhơn Hoà, P. Nhơn Hòa, TX. An Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ chế biến lâm sản. Bán buôn nhựa đường. Bán buôn phân bón và các mặt hàng nhựa; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Khai thác gỗ; Sơ chế, phơi, sấy nông sản; Xây dựng công trình giao thông đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng có 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp. Danh sách cụ thể như sau:

6.1. Danh sách Công ty con trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95,00%	95,00%

6.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	43,85%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

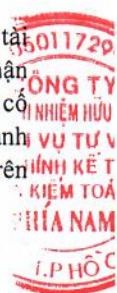
d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Phương tiện vận tải	07 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 15
- Thiết bị văn phòng	06 - 10

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	651.211.145	298.644.262
- Tiền gửi ngân hàng	1.920.963.670	922.926.951
+ Tiền gửi VND	756.420.128	884.691.714
+ Tiền gửi ngoại tệ	1.164.543.542	38.235.237
- Các khoản tương đương tiền (*)	9.420.000.000	19.520.000.000
Cộng	11.992.174.815	20.741.571.213

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.12 của báo cáo này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	126.725.884.717	31.443.373.347
- Công ty CP Trường Thành Đại Phát	13.444.345.640	-
- Công ty CP Anphatek	7.423.500.000	-
- Bùi Thành Lâm	37.500.000.000	-
- Nguyễn Hoàng Phát	19.570.000.000	-
- Công ty TNHH XNK Thiện Phú	8.241.479.386	4.940.386
- Công ty TNHH Hoàng Phát	7.605.729.191	1.534.850.897
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát	2.992.602.520	3.907.219.870
- Direct Global Trade Corp.	7.179.213.601	14.475.650.600
- Công ty TNHH Phú Sơn	3.349.207.000	4.450.808.560
- Khác	19.419.807.379	7.069.903.034
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.095.601.862	-
- Công ty CP BCG Land	10.000.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	95.601.862	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát	863.466.129	-
- Công ty TNHH Thép Việt Bình Dương	350.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Hiệp Hưng	242.657.914	565.865.414
- Công ty TNHH TM DV Minh Phước	1.048.803.000	1.048.803.000
- Công ty TNHH SX TM Sỹ Vương	370.000.000	370.000.000
- Công ty CP TST Bình Định	740.000.000	400.000.000
- Khác	438.948.549	772.472.816
Cộng	4.053.875.592	3.507.141.230

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	70.916.004.077	-	12.143.569.024	-
- Tạm ứng	41.906.000	-	59.106.700	-
- Phải thu khác	70.874.098.077	-	12.084.462.324	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh	23.090.868.325	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	-	-	1.794.267.760	-
+ Indoba GMBH	12.900.754.405	-	6.618.096.110	-
+ Nguyễn Thị Linh	20.050.855.841	-	-	-
+ Đỗ Thị Kim Ngân	4.681.461.232	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	764.486.722	-	1.060.298.454	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	4.740.000.000	-	2.080.000.000	-
+ Các đối tượng khác	4.645.671.552	-	531.800.000	-
b. Phải thu dài hạn khác	656.012.463	-	629.933.806	-
- Ký cược, ký quỹ	656.012.463	-	629.933.806	-
Cộng	71.572.016.540	-	12.773.502.830	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.587.942.573	-	27.725.366.342	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.348.522.105	-	4.921.551.409	-
- Thành phẩm	11.517.980.390	-	12.123.652.766	-
Cộng	32.454.445.068	-	44.770.570.517	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>				
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>b.1 Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. HCM (*)	18.620.000.000	18.620.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	18.620.000.000	18.620.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>b.2 Dài hạn</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	18.620.000.000	18.620.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.12 của báo cáo này).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào công ty con	155.415.000.000	-	312.791.250.000	-
+ Công ty CP Thành Phúc (*)	93.625.000.000	-	251.001.250.000	-
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe (**)	93.625.000.000	-	93.625.000.000	-
+ Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort (**)	-	-	7.376.250.000	-
+ Công ty CP công ty liên doanh, liên kết	61.790.000.000	-	150.000.000.000	-
+ Công ty CP khai thác khoáng sản Bắc Hà (*)	61.790.000.000	-	61.790.000.000	-
Cộng	155.415.000.000	-	312.791.250.000	-

Ghi chú:

(*) Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng các Công ty con này.



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	142.983.221.823	34.694.131.516	458.447.672	4.286.348.279	-	182.422.149.290
2. Số tăng trong năm	10.691.954.947	437.091.924	2.504.440.181	-	-	13.633.487.052
- Mua trong năm	-	-	389.894.727	-	-	389.894.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.691.954.947	-	-	-	-	10.691.954.947
- Phân loại lại	-	-	2.114.545.454	-	-	2.114.545.454
- Tăng khác	-	437.091.924	-	-	-	437.091.924
3. Số giảm trong năm	127.003.844.521	3.335.000.000	235.243.490	4.142.581.098	-	134.716.669.109
- Thanh lý, nhượng bán	127.003.844.521	3.335.000.000	235.243.490	2.001.728.531	-	132.575.816.542
- Phân loại lại	-	-	-	2.114.545.454	-	2.114.545.454
- Giảm khác	-	-	-	26.307.113	-	26.307.113
4. Số dư cuối năm	26.671.332.249	31.796.223.440	2.727.644.363	143.767.181	-	61.338.967.233
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.565.232.455	18.196.572.490	207.269.901	2.226.717.417	-	31.195.792.263
2. Khấu hao trong năm	1.145.736.834	1.689.014.468	1.025.479.781	227.106.285	-	4.087.337.368
- Khấu hao tăng trong năm	1.145.736.834	1.251.922.544	37.388.870	227.106.285	-	2.662.154.533
- Tăng khác	-	437.091.924	-	-	-	437.091.924
- Phân loại lại	-	-	988.090.911	-	-	988.090.911
3. Giảm trong năm	1.476.894.734	1.278.416.667	153.787.333	2.327.256.521	-	5.236.355.255
- Thanh lý, nhượng bán	1.476.894.734	1.278.416.667	153.787.333	1.312.858.497	-	4.221.957.231
- Giảm khác	-	-	-	26.307.113	-	26.307.113
- Phân loại lại	-	-	-	988.090.911	-	988.090.911
4. Số dư cuối năm	10.234.074.555	18.607.170.291	1.078.962.349	126.567.181	-	30.046.774.376
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	132.417.989.368	16.497.559.026	251.177.771	2.059.630.862	-	151.226.357.027
2. Tại ngày cuối năm	16.437.257.694	13.189.053.149	1.648.682.014	17.200.000	-	31.292.192.857

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.565.260.381 VND
13.704.969.436 VND



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	180.512.005	2.065.644.064
- Chi phí công cụ dụng cụ	180.512.005	74.170.454
- Chi phí khác	-	1.991.473.610
Cộng	180.512.005	2.065.644.064

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Ngắn hạn</i>	20.258.276.962	20.258.276.962	38.653.397.383	38.653.397.383
- Công ty CP MD Việt Nam	1.962.049.522	1.962.049.522	2.992.257.514	2.992.257.514
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1.516.458.562	1.516.458.562	1.516.458.562	1.516.458.562
- Công ty TNHH Tổng hợp Minh Dung	1.579.685.300	1.579.685.300	920.777.000	920.777.000
- Công ty TNHH Hoàng Phát	8.264.586.087	8.264.586.087	773.086.768	773.086.768
- Công ty TNHH Phú Sơn	584.270.456	584.270.456	2.411.970.782	2.411.970.782
- Công ty TNHH MTV Cường Phát	1.178.895.200	1.178.895.200	1.213.672.500	1.213.672.500
- Công ty CP BCG Land Gateway	-	-	20.290.000.000	20.290.000.000
- Khác	5.172.331.835	5.172.331.835	8.535.174.257	8.535.174.257
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	20.258.276.962	20.258.276.962	38.653.397.383	38.653.397.383
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
<i>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	28.422.000	28.422.000	70.877.000	70.877.000
- Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	28.422.000	28.422.000	70.877.000	70.877.000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
<i>a. Phải nộp</i>	637.494.039	2.344.025.544	1.802.461.829	1.179.057.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.263.420	310.358.290	805.621.710	-
Thuế tài nguyên	47.564.024	604.943.240	47.584.018	604.923.246
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.628.650	437.404.500	80.628.650	437.404.500
Phí và lệ phí khác	14.037.945	991.319.514	868.627.451	136.730.008
<i>b. Phải thu</i>	-	-	347.208.180	347.208.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	347.208.180	347.208.180

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	13.780.391.321	13.452.893.251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.780.391.321	13.452.893.251
+ Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	7.461.646.883	-
+ Công ty CP Thành Phúc	815.100.573	-
+ Công ty CP Du Lịch Casa Marina Resort	-	6.834.797.141
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải	5.439.107.522	6.618.096.110
+ Đối tượng khác	64.536.343	-
b. Dài hạn	10.332.120.701	110.330.636.201
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.332.120.701	110.330.636.201
+ Nguyễn Tích Phương	-	11.774.500.000
+ Công ty Cổ phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
+ Vũ Phương Chi	-	32.960.470.000
+ Trương Hoàng Vĩnh	-	5.809.960.000
+ Hồ Thị Thùy Dung	-	16.505.155.500
+ Công ty Cổ phần TTP Khu Kinh Tế Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	4.112.120.701	4.112.120.701
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	15.427.000.000
+ Nguyễn Thế Tài	4.820.000.000	4.820.000.000
+ Các đối tượng khác	-	17.521.430.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NGUYỄN HOÀNG

Khu TTCN Nhơn Hoà, P. Nhơn Hòa, TX. An Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	70.415.180.536	70.415.180.536	153.154.868.489	190.223.443.055	107.483.755.102	107.483.755.102
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (VND)	70.267.180.536	70.267.180.536	153.006.868.489	190.223.443.055	107.483.755.102	107.483.755.102
+ Ngân hàng TMCP TPBank HCM (VND)	-	-	7.965.685.505	11.181.597.591	3.215.912.086	3.215.912.086
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông HCM (VND)	70.267.180.536	70.267.180.536	120.020.459.991	120.018.802.955	70.265.523.500	70.265.523.500
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - (1)	-	-	5.638.322.353	26.453.879.181	20.815.556.828	20.815.556.828
TK vay trung gian (quy đổi từ USD - VND)	-	-	1.129.014.000	1.129.014.000		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Gia Định - TK (1) vay trung gian	-	-	15.320.160.140	15.320.160.140	-	-
+ Ngân hàng Công Thương Phú Tài (USD)	-	-	1.129.014.000	6.889.599.122	5.760.585.122	5.760.585.122
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông HCM (USD)	-	-	1.804.212.500	9.230.390.066	7.426.177.566	7.426.177.566
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	148.000.000	148.000.000	148.000.000	-	-	-
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (2)	148.000.000	148.000.000	148.000.000			
<i>b. Vay dài hạn</i>						
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (2)	110.000.000	110.000.000	295.000.000	4.424.381.197	4.239.381.197	4.239.381.197
Cộng	70.525.180.536	70.525.180.536	153.449.868.489	194.647.824.252	111.723.136.299	111.723.136.299

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty và các ngân hàng, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 7724/2020-HĐCVDADT/NHCT542-NGUYỄN HOÀNG ngày 22/09/2020. Hạn mức vay 295.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng. Mục đích để mua xe ô tô KIA. Lãi suất 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 110/2020/HĐBĐ/NHCT542 ngày 22/09/2020 (xem mục V.07 thuyết minh báo cáo tài chính này).



13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	4.947.730.056	324.947.730.056
- Lợi nhuận trong năm trước	-	579.702.731	579.702.731
b. Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	5.527.432.787	325.527.432.787
- Lợi nhuận trong năm nay	-	1.842.156.821	1.842.156.821
c. Số dư cuối năm nay	320.000.000.000	7.369.589.608	327.369.589.608

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	206.800.000.000	206.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	16.651.250.000	16.651.250.000
- Nguyễn Hồ Nam	17.000.000.000	17.000.000.000
- Nguyễn Thế Tài	16.000.000.000	16.000.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phạm Minh Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lê Thị Mai Loan	10.000.000.000	10.000.000.000
- Hoàng Thị Minh Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Đăng Hải	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trần Thị Kiều Tiên	2.548.750.000	2.548.750.000
Cộng	320.000.000.000	320.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	50.422,99	1.403,72
- EUR	175,38	186,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán bàn ghế xuất khẩu	170.037.404.969	118.677.457.596
- Doanh thu bán bàn ghế tiêu thụ nội địa	55.601.368.904	52.521.130.410
- Doanh thu bán gỗ, vật tư	-	10.121.126.526
- Doanh thu cho thuê	107.001.046.395	54.725.843.842
- Doanh thu hoạt động khai thác đá	545.454.545	-
	6.889.535.125	1.309.356.818

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Thành Phúc	7.836.203.911	2.396.479.770
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	13.600.000	-
- Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	-	2.340.079.770
- Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	-	56.400.000
	7.822.603.911	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán bàn ghế	53.489.225.934	48.174.571.928
- Giá vốn bán gỗ, vật tư	94.595.281.469	53.089.637.576
- Giá vốn hoạt động khai thác đá	6.821.368.854	970.696.068
Cộng	154.905.876.257	102.234.905.572

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.912.887.434	2.188.015.314
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	47.250.000	125.173.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.915.557	59.639.764
Cộng	3.254.052.991	2.372.828.578

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	7.789.675.932	9.919.934.755
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.335.381	118.169.706
Cộng	8.018.011.313	10.038.104.461

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.275.570.779	2.744.403.037
- Chi phí bằng tiền khác	2.275.570.779	2.744.403.037
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.890.594.044	4.965.531.287
- Chi phí nhân viên quản lý	1.759.003.983	1.951.612.797
- Chi phí vật liệu quản lý	-	4.547.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	52.619.727	77.758.191
- Chi phí khấu hao TSCĐ	227.106.285	269.561.292
- Thuế, phí và lệ phí	8.042.410	11.338.471
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.229.352	340.875.456
- Chi phí bằng tiền khác	3.428.592.287	2.309.838.080

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
- Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
645.577.854	-
645.577.854	-

7. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý công cụ dụng cụ
- Các khoản khác
- Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
630.138.490	-
64.329.820	332.296.078
694.468.310	332.296.078

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
24.298.621.188	30.998.676.959
11.106.974.969	10.251.972.163
2.662.154.533	3.381.749.303
2.472.390.668	2.423.788.755
13.764.745.698	7.063.086.865
54.304.887.056	54.119.274.045

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Tổng thu nhập tính thuế
 - + Thuế suất
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định Số: 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
2.152.515.111	735.045.739
64.329.820	41.669.299
64.329.820	41.669.299
-	-
2.216.844.931	776.715.038
2.216.844.931	776.715.038
20%	20%
310.358.290	155.343.008
443.368.986	155.343.008
(133.010.696)	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có thể chấp 28.040.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.01 và V.06 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần BCG Land	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Cùng Công ty cổ phần chi phối
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng Công ty cổ phần chi phối
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cùng Công ty cổ phần chi phối
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Cùng Công ty cổ phần chi phối
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Cùng Công ty cổ phần chi phối
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành

Ghi chú: Ngoài các thông tin các bên liên quan đã được nêu tại mục V.02, V.09 và VI.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính này, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp khác	62.000.000
	Mượn tiền	60.000.000
	Cho mượn	4.548.250.000
Công ty Cổ phần BCG Land	Chuyển nhượng cổ phần	20.000.000.000
Công ty CP Thành Phúc	Mượn tiền	8.184.075.900
Công ty CP Bamboo Capital	Phí tư vấn	2.520.000.000
Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cho mượn	2.660.000.000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Mượn tiền	7.913.860.883
Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	Mua hàng	6.859.091
	Bán tài sản	121.946.046.891

c. Số dư với các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mã trên CĐKT	Số tiền
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	136	766.250.000
	337	4.820.000.000
Công ty CP Thành Phúc	319	815.100.573
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	312	2.206.165.175
	319	7.461.646.883
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	319	5.439.107.522
Công ty CP Bamboo Capital	132	195.000.000
Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	4.740.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	114.436.036.065	55.601.368.904	170.037.404.969
Giá vốn	107.106.656.799	47.799.219.458	154.905.876.257
Lợi nhuận thuần	7.329.379.266	7.802.149.446	15.131.528.712

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Lâm Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lâm Thị Phụng

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài